bakertilly
A & C

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY VĨNH PHÚ

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as **Baker Tilly A&C** is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY VĨNH PHÚ

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Tổng Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 7
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	8 - 11
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	12
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	13 - 14
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	15 - 39

****

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Vĩnh Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Khái quát về Công ty

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Pin Ắc quy Vĩnh Phú theo Quyết định số 892/QĐ-TCCB ngày 14 tháng 3 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Quyết định số 2288/QĐ-TCCB ngày 11 tháng 7 năm 2005 về việc sửa đổi một số khoản trong Quyết định số 892/QĐ-TCCB ngày 14 tháng 3 năm 2005. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2600107968, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 9 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp bổ sung 09 lần Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Trong đó, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 9 ngày 12 tháng 12 năm 2017 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Khu 1, xã Chu Hóa, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
- Điện thoại : 0210 3826 162

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Hà Nội số 1	Ngã tư Biến Thế, Thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội
Chi nhánh Hà Nội số 2	Số 100 đường Nguyễn Trãi, P. Thượng Đình, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Chi nhánh Quảng Ninh 1	Số nhà 235, phường Yên Thanh, TP. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Vĩnh Phú tại Quảng Ninh	Số nhà 673, tổ 7, khu 6, phường Hà Tu, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
Chi nhánh Việt Trì số 1	Số 1091 đường Hùng Vương, P. Thọ Sơn, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ
Chi nhánh Việt Trì số 2	Số nhà 2188 Đại lộ Hùng Vương, P. Vân Cơ, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ
Chi nhánh Bắc Ninh	Đường Lạc Long Quân, P. Vũ Ninh, TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
Chi nhánh Tây Bắc	Số 680A đường Dương Tự Minh, tổ 12, P. Quan Triều, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.
Chi nhánh Nghệ An	Số 12, đường Nguyễn Trãi, P. Hà Huy Tập, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Cần Thơ	Số 80 Lê Hồng Phong, P. Bình Thủy, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ.
Chi nhánh Huế	Số 144 đường Lê Duẩn, P. Phú Thuận, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
Chi nhánh Nha Trang	Số 85-87 Mai Xuân Thưởng, P. Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh Ninh Bình	Số 202 phố Đại Phong, P. Nam Bình, TP. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình
Chi nhánh Vĩnh Yên	Số 536 đường Hùng Vương, P. Đồng Tâm, thị xã Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
Chi nhánh Bình Dương 1	Km 20 Xa lộ Hà Nội, khu phố Hiệp Thắng, P. Bình Thắng, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Vĩnh Phú tại Bình Dương	Thửa đất 632, Tờ bản đồ 11, Khu phố Hiệp Thắng, P. Bình Thắng, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất Pin và Ắc quy. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm ắc quy chì a xít H_2SO_4, sản phẩm nhựa và các hàng hóa có liên quan đến sản phẩm ắc quy, pin;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Tái chế phế liệu;
- Sản xuất hóa chất cơ bản;

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Đào Hữu Uyên	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2018
Ông Bùi Sơn Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2018
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2018

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2018
Ông Hà Văn Lan	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2018
Ông Vũ Chung Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2018

Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày tái bổ nhiệm
Ông Đào Hữu Uyên	Tổng Giám đốc	Ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đào Hữu Uyên - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2018).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác. Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ngày 19 tháng 5 năm 2020

M.S.D.N: 2600107966 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY VĨNH PHÚ
TP. VIỆT TRÌ - T. PHÚ THỌ

Đào Hữu Uyên
Tổng Giám đốc

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
www.a-c.com.vn

Head Office	02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam		
	Tel: +84 (028) 3547 2972	Fax: +84 (028) 3547 2970	kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi	40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam		
	Tel: +84 (024) 3736 7879	Fax: +84 (024) 3736 7869	kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang	Lot STD 09A III, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam		
	Tel: +84 (0258) 246 5151	Fax: +84 (0258) 246 5806	kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho	15-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam		
	Tel: +84 (0292) 376 4995	Fax: +84 (0292) 376 4996	kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A&C

Số: 2.0386/20/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY VĨNH PHÚ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Vĩnh Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19 tháng 5 năm 2020, từ trang 08 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty chỉ bao gồm số liệu của Văn phòng Công ty mà không bao gồm số liệu các chi nhánh. Do đó, các khoản doanh thu bán hàng nội bộ và các khoản công nợ nội bộ chưa được loại trừ bao gồm:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các chi nhánh phát sinh trong năm 2019 và năm 2018 lần lượt là 20.942.187.906 VND và 26.565.334.618 VND (xem thuyết minh số VI.1 trang 33);
- Công nợ phải thu nội bộ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là 15.972.343.555 VND và 18.077.761.593 VND (xem thuyết minh số V.4 trang 22 và 23);
- Công nợ phải trả nội bộ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là 220.477.792 VND và 220.477.792 VND (xem thuyết minh số V.15 trang 28).

Chúng tôi đã không được tiếp cận với Báo cáo tài chính của các Chi nhánh cũng như số liệu hạch toán tại các Chi nhánh. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần điều chỉnh hay không đối với các khoản mục trên Báo cáo tài chính của Công ty, gồm:

- Các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến các chi nhánh;
- Các khoản doanh thu liên quan đến các chi nhánh;
- Các khoản giá vốn, chi phí bán hàng, chi phí khác liên quan đến các chi nhánh;
- Các khoản mục có liên quan trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, một số khoản công nợ chưa được đối chiếu xác nhận, bao gồm:

- Phải thu nội bộ các chi nhánh số tiền 11.005.234.740 VND *(xem thuyết minh số V.4 trang 23);*
- Phải trả nội bộ các chi nhánh số tiền 220.477.792 VND *(xem thuyết minh số V.15 trang 28);*
- Phải trả các cá nhân không có hợp đồng vay số tiền là 505.000.000 VND *(xem thuyết minh số V.16a trang 29);*
- Vay các cá nhân số tiền là 3.249.740.043 VND *(xem thuyết minh số V.17a trang 30);*
- Vay Tập đoàn Hóa chất Việt Nam số tiền là 9.871.377.223 VND (trong đó: gốc vay là 6.600.000.000 VND, lãi vay ước tính là 3.271.377.223 VND), Tập đoàn Hóa chất Việt Nam yêu cầu Công ty phải trả số tiền 10.478.755.779 VND theo kết luận cuối cùng phiên phúc thẩm của Tòa án Nhân dân tỉnh Phú Thọ *(xem thuyết minh số V.17b trang 31);*
- Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Phú Thọ số tiền là 1.579.750.345 VND (trong đó: gốc vay là 1.197.637.010 VND, lãi vay ước tính là 382.113.335 VND), Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Phú Thọ yêu cầu Công ty phải trả số tiền 1.957.080.856 VND theo đơn khởi kiện ngày 16 tháng 12 năm 2019. Do chưa có kết luận sơ thẩm của tòa án nên Công ty chưa có cơ sở xác định chính xác chi phí lãi vay chậm trả phát sinh để phản ánh vào kết quả kinh doanh trong năm *(xem thuyết minh số V.17b trang 31).*

Công nợ phải trả nhà cung cấp là Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là 8.206.645.694 VND và 9.406.645.694 VND *(xem thuyết minh số V.12b trang 27)*. Căn cứ theo Công văn số 62/XNKHC-KTTC ngày 03 tháng 8 năm 2018 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất về việc thu hồi công nợ đối với Công ty Cổ phần Pin ắc quy Vĩnh Phú, Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất đề nghị Công ty thu xếp thanh toán hết số tiền nợ gốc là 9.906.645.694 VND trong vòng 02 năm, sau đó Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất sẽ thực hiện miễn giảm tiền lãi trả chậm căn cứ trên thiện chí thực hiện trả nợ của Công ty sau khi đã trả xong nợ gốc. Trong năm 2019, Công ty đã thực hiện chi trả số tiền 1.200.000.000 VND theo biên bản làm việc ngày 11 tháng 7 năm 2018 với Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất, số tiền chi trả lũy kế là 1.700.000.000 VND. Theo đó, Công ty chưa hạch toán tiền lãi phạt chậm thanh toán theo các điều khoản của hợp đồng vào kết quả kinh doanh năm 2019, ước tính khoảng 1.259.007.000 VND (lũy kế từ năm 2016 đến hết năm 2019 là 5.479.653.000 VND).

Khoản vay phải trả Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đền Hùng gốc vay tại ngày 31/12/2019 là 11.617.872.839 VND *(xem thuyết minh số V.17a trang 30)*, lãi vay phải trả và lãi phạt chậm trả theo thư xác nhận của Ngân hàng trong năm 2018 lần lượt là 1.454.324.241 VND và 716.808.116 VND). Căn cứ Công văn số 37/CV-CNĐH-KHDN ngày 16 tháng 01 năm 2019 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đền Hùng về việc đề nghị Công ty tiếp tục trả nợ hàng tháng từ 200.000.000 VND/tháng đến 500.000.000VND/tháng và giảm lãi tiền vay cho Công ty trên cơ sở thiện chí thực hiện trả nợ. Theo đó, Công ty chưa phản ánh chi phí lãi vay và lãi chậm trả phát sinh vào kết quả kinh doanh trong năm 2019 và năm 2018.

Khoản vay phải trả Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Phú Thọ số tiền 1.197.637.010 VND *(xem thuyết minh số V.17a trang 30)* đã bị Ngân hàng chuyển sang nợ xấu, đồng thời không tính lãi vay và tiền phạt trả chậm trên thư xác nhận, do đó Công ty chưa có cơ sở xác định chính xác chi phí lãi vay và tiền phạt chậm trả phát sinh để phản ánh vào kết quả kinh doanh trong năm trong năm 2019 và năm 2018.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính đính kèm.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh số VII.2 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày đó, số lỗ lũy kế của Công ty là 66.205.164.398 VND, vốn chủ sở hữu âm 31.696.638.212 VND, đồng thời các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 37.512.934.107 VND. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Vấn đề khác

Thông tin so sánh được trình bày theo Báo cáo tài chính năm 2018 và năm 2017 đã được công ty chúng tôi kiểm toán và phát hành Báo cáo kiểm toán lần lượt ngày 03/6/2019 và ngày 29/5/2018. Chúng tôi đã từ chối đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính năm 2018 và năm 2017 do các hạn chế phạm vi kiểm toán liên quan đến:

- Số liệu của các chi nhánh;
- Kèm theo đoạn "Vấn đề cần nhấn mạnh" liên quan đến giả định hoạt động liên tục và sự kiện các cựu lãnh đạo của Công ty đã bị tạm giam, theo dõi để thực hiện điều tra nay đã có kết quả của Tòa án Nhân dân tỉnh Phú Thọ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội

Lê Văn Khoa – Phó Giám đốc	**Trần Anh Tuấn - Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1794-2018-008-1	*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1708-2018-008-1*

Hà Nội, ngày 19 tháng 5 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**28.885.029.823**	**26.930.111.429**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**759.197.304**	**814.533.181**
1. Tiền	111		759.197.304	814.533.181
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**7.144.682.432**	**9.722.648.687**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	6.048.092.909	6.594.433.258
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	-	10.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.4	15.972.343.555	18.077.761.593
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.231.745.194	1.235.422.011
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(16.107.499.226)	(16.194.968.175)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**20.649.957.761**	**16.364.273.311**
1. Hàng tồn kho	141		22.020.245.762	18.820.020.714
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.370.288.001)	(2.455.747.403)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**331.192.326**	**28.656.250**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	18.972.122	28.656.250
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		312.220.204	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**5.816.295.895**	**7.912.290.271**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**5.427.941.729**	**7.848.374.413**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	5.379.441.729	7.799.874.413
Nguyên giá	*222*		*49.958.554.551*	*49.498.676.114*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(44.579.112.822)*	*(41.698.801.701)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	48.500.000	48.500.000
Nguyên giá	*228*		*106.166.500*	*106.166.500*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(57.666.500)*	*(57.666.500)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**370.000.000**	**58.553.258**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	370.000.000	58.553.258
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**18.354.166**	**5.362.600**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	18.354.166	5.362.600
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**34.701.325.718**	**34.842.401.700**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**66.397.963.930**	**67.287.303.462**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**66.397.963.930**	**67.287.303.462**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	21.845.257.691	19.154.872.927
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45.086.938	44.475.573
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.133.617.525	1.840.294.824
4.	Phải trả người lao động	314		338.956.995	513.124.511
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	14.162.402.777	14.126.000.668
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.15	220.477.792	220.477.792
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	3.575.638.727	3.843.274.974
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	25.076.525.485	27.544.782.193
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**(31.696.638.212)**	**(32.444.901.762)**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	V.18	**(31.696.638.212)**	**(32.444.901.762)**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.652.740.000	31.652.740.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		2.855.786.186	2.855.786.186
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(66.205.164.398)	(66.953.427.948)
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(66.953.427.948)*	*(66.953.427.948)*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*748.263.550*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**34.701.325.718**	**34.842.401.700**

Lập, ngày 19 tháng 5 năm 2020

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Kim Liên	Nguyễn Thị Kim Liên	Đào Hữu Uyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	40.945.998.307	49.248.518.447
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	396.783.767	408.646.400
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		40.549.214.540	48.839.872.047
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	33.429.699.959	42.642.224.822
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.119.514.581	6.197.647.225
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	144.675.912	23.906.713
7.	Chi phí tài chính	22	VI.5	68.566.125	1.743.288.237
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		21.716.125	916.375.258
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.6	3.534.833.218	4.164.427.813
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	2.874.265.928	3.158.433.858
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		786.525.222	(2.844.595.970)
11.	Thu nhập khác	31	VI.8	537	110.783.678
12.	Chi phí khác	32	VI.9	38.262.209	1.094.152.664
13.	Lợi nhuận khác	40		(38.261.672)	(983.368.986)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		748.263.550	(3.827.964.956)
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		748.263.550	(3.827.964.956)
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	236	(1.209)
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	236	(1.209)

Lập, ngày 19 tháng 5 năm 2020

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Kim Liên	Nguyễn Thị Kim Liên	Đào Hữu Uyên

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY VĨNH PHÚ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*748.263.550*	*(3.827.964.956)*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9; 10	2.880.311.121	3.069.661.805
- Các khoản dự phòng	03		(1.172.928.351)	121.230.385
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	(144.510.397)	(21.447.009)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	21.716.125	916.375.258
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*2.332.852.048*	*257.855.483*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.353.215.000	(1.058.937.640)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.200.225.048)	203.527.359
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.578.917.176	(239.219.432)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.307.438)	35.694.950
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(21.716.125)	(690.711.345)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*3.039.735.613*	*(1.491.790.625)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(771.325.179)	(328.553.258)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		144.510.397	21.447.009
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(626.814.782)*	*(307.106.249)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.17	(2.468.256.708)	(2.646.714.905)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(2.468.256.708)***	***(2.646.714.905)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(55.335.877)	(4.445.611.779)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	**814.533.181**	**5.260.144.960**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	759.197.304	814.533.181
			-	-

Lập, ngày 19 tháng 5 năm 2020

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Kim Liên	Nguyễn Thị Kim Liên	Đào Hữu Uyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Vĩnh Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất các loại ắc quy.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Hà Nội số 1	Ngã tư Biến Thể, Thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội
Chi nhánh Hà Nội số 2	Số 100 đường Nguyễn Trãi, P. Thượng Đình, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Chi nhánh Quảng Ninh	Số nhà 235, phường Yên Thanh, TP. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Pin ắc quy Vĩnh Phú tại Quảng Ninh	Số nhà 673, tổ 7, khu 6, phường Hà Tu, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Việt Trì số 1	Số 1091 đường Hùng Vương, P. Thọ Sơn, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ
Chi nhánh Việt Trì số 2	Số nhà 2188 Đại lộ Hùng Vương, P. Vân Cơ, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ
Chi nhánh Bắc Ninh	Đường Lạc Long Quân, P. Vũ Ninh, TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
Chi nhánh Tây Bắc	Số 680A đường Dương Tự Minh, tổ 12, P. Quan Triều, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.
Chi nhánh Nghệ An	Số 12, đường Nguyễn Trãi, P. Hà Huy Tập, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Cần Thơ	Số 80 Lê Hồng Phong, P. Bình Thủy, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ.
Chi nhánh Huế	Số 144 đường Lê Duẩn, P. Phú Thuận, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
Chi nhánh Nha Trang	Số 85-87 Mai Xuân Thưởng, P. Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh Ninh Bình	Số 202 phố Đại Phong, P. Nam Bình, TP. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình
Chi nhánh Vĩnh Yên	Số 536 đường Hùng Vương, P. Đồng Tâm, thị xã Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
Chi nhánh Bình Dương 1	Km 20 Xa lộ Hà Nội, khu phố Hiệp Thắng, P. Bình Thắng, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Pin ắc quy Vĩnh Phú tại Bình Dương	Thửa đất 632, Tờ bản đồ 11, Khu phố Hiệp Thắng, P. Bình Thắng, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, văn phòng Công ty có 90 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 96 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chi nhánh hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các chi nhánh không nộp Báo cáo tài chính nên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty chỉ bao gồm số liệu của văn phòng Công ty mà không bao gồm số liệu của các chi nhánh.

2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ và chi phí bảo hiểm. Chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm có hiệu lực.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 25
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 8

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 6 năm.

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

12. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh hàng trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu hàng trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu hàng trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

14. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được

ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	753.537.495	693.732.966
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.659.809	120.800.215
Cộng	**759.197.304**	**814.533.181**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Gia Hiếu Phú Thọ	662.307.774	732.992.704
Ông Trần Trọng Đại - Trạm Đà Nẵng	619.175.752	619.175.752
Ông Bùi Anh Tuấn - Trạm Thừa Thiên Huế	448.809.000	448.809.000
Các khách hàng khác	4.317.800.383	4.793.455.802
Cộng	**6.048.092.909**	**6.594.433.258**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Chứng nhận VCA	-	10.000.000
Cộng	**-**	**10.000.000**

4. Phải thu nội bộ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi nhánh tại Hà Nội số 1	6.406.709.123	6.534.398.481
Lê Minh Công - Giám đốc cũ (*)	*5.704.156.331*	*5.704.156.331*
Hoàng Hùng Vỹ - Giám đốc mới	*702.552.792*	*830.242.150*
Chi nhánh tại Hà Nội số 2	256.176.617	184.685.436
Trần Công Điệp	*256.176.617*	*184.685.436*
Chi nhánh tại Quảng Ninh số 1	4.499.731.287	5.368.670.268
Trần Thái Sơn - Giám đốc mới	*1.409.413.084*	*2.278.352.065*
Lưu Vĩnh Thiện - Giám đốc cũ (*)	*3.090.318.203*	*3.090.318.203*
Chi nhánh tại Quảng Ninh số 2	397.376.289	392.992.862
Nguyễn Duy Tùng	*397.376.289*	*392.992.862*
Chi nhánh tại Vĩnh Phúc	384.086.290	685.434.205
Nguyễn Đức Hân	*384.086.290*	*685.434.205*
Chi nhánh tại Ninh Bình	-	57.583.480
Cù Ngọc Bang (*)	-	*57.583.480*
Chi nhánh tại Huế	889.997.077	889.997.077
Chu Tất Mến (*)	*889.997.077*	*889.997.077*
Chi nhánh tại Nghệ An	298.249.933	469.014.923
Phùng Văn Cầm (*)	*298.249.933*	*469.014.923*
Chi nhánh tại Nha Trang	1.012.101.281	887.121.472
Đinh Quang Hưng - Giám đốc mới	*186.084.852*	
Trần Trọng Đại - Giám đốc cũ		*61.105.043*
Trần Đức Minh - Giám đốc cũ (*)	*826.016.429*	*826.016.429*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi nhánh tại Cần Thơ	155.478.120	210.939.916
Phan Nhật Hội	*155.478.120*	*210.939.916*
Chi nhánh tại Việt Trì số 1	111.546.911	127.209.940
Vũ Ngọc Toàn	*111.546.911*	*127.209.940*
Chi nhánh tại Việt Trì số 2	67.473.913	82.493.037
Nguyễn Nhật Thành (*)	*67.473.913*	*82.493.037*
Chi nhánh tại Bình Dương số 1	129.022.855	129.022.855
Nguyễn Đình Quang (*)	*129.022.855*	*129.022.855*
Chi nhánh tại Bình Dương số 2	596.490.955	794.408.597
Lương Quý Dương	*596.490.955*	*794.408.597*
Chi nhánh tại Bắc Ninh	234.229.692	454.977.095
Nguyễn Đắc Ích	*234.229.692*	*454.977.095*
Chi nhánh tại Tây Bắc	533.673.212	808.811.949
Nguyễn Tiến Thuật	*533.673.212*	*808.811.949*
Cộng	**15.972.343.555**	**18.077.761.593**

(*) Trong đó:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải thu nội bộ chi nhánh chưa có xác nhận công nợ	11.005.234.740	10.510.488.040

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu Ông Trần Đức Minh tiền tạm ứng làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại chi nhánh Nha Trang	260.000.000	(260.000.000)	260.000.000	(260.000.000)
Tiền bảo hiểm phải thu lại từ nhân viên	126.540.328	(126.115.970)	126.115.970	
Thuế thu nhập cá nhân tiền lãi cho vay	15.601.639	(15.601.639)	15.601.639	
Tạm ứng	24.122.886	(8.945.424)	32.185.604	(8.945.424)
Phải thu của nhân viên đã nghỉ việc	69.420.398	(69.420.398)	69.420.398	(65.534.400)
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	736.059.943	(732.098.400)	732.098.400	(732.098.400)
Cộng	**1.231.745.194**	**(1.212.181.831)**	**1.235.422.011**	**(1.066.578.224)**

6. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên 3 năm	***14.895.317.395***	-	***15.130.129.950***	***1.739.999***
Ông Trần Trọng Đại - Trạm Đà Nẵng	619.175.752	-	619.175.752	-
Ông Bùi Anh Tuấn - Trạm Thừa Thiên Huế	448.809.000	-	448.809.000	-
Phải thu các chi nhánh	10.937.760.828	-	11.108.525.818	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	2.889.571.815	-	2.953.619.380	1.739.999
Các khoản phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng không có khả năng thu hồi	***1.212.181.831***	***424.358***	***1.066.578.224***	-
Cộng	**16.107.499.226**	**424.358**	**16.196.708.174**	**1.739.999**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	16.194.968.175	16.173.040.990
Trích lập dự phòng bổ sung	147.343.606	285.200.603
Hoàn nhập dự phòng	(234.812.555)	(263.273.418)
Số cuối năm	**16.107.499.226**	**16.194.968.175**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.532.946.947	(67.053.912)	6.835.956.966	(1.245.036.854)
Công cụ, dụng cụ	163.942.437	(750.000)	67.488.776	(12.347.622)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.198.475.687	-	3.829.642.651	-
Thành phẩm	10.063.163.692	(1.302.484.089)	7.993.436.440	(1.198.362.927)
Hàng hóa	8.427.208	-	19.307.704	-
Hàng gửi đi bán	53.289.791	-	74.188.177	-
Cộng	**22.020.245.762**	**(1.370.288.001)**	**18.820.020.714**	**(2.455.747.403)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.455.747.403	2.356.444.203
Trích lập dự phòng bổ sung	104.121.162	165.108.584
Hoàn nhập dự phòng	(1.189.580.564)	(65.805.384)
Số cuối năm	**1.370.288.001**	**2.455.747.403**

8. Chi phí trả trước

8a. *Chi phí trả trước ngắn hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	18.972.122	
Chi phí sửa chữa		28.656.250
Cộng	**18.972.122**	**28.656.250**

8b. *Chi phí trả trước dài hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	15.879.166	5.362.600
Các chi phí trả trước dài hạn khác	2.475.000	
Cộng	**18.354.166**	**5.362.600**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	11.797.970.377	33.889.954.581	3.810.751.156	49.498.676.114
Đầu tư XDCB hoàn thành	132.766.618	327.111.819		459.878.437
Số cuối năm	**11.930.736.995**	**34.217.066.400**	**3.810.751.156**	**49.958.554.551**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	9.710.420.358	11.255.111.407	3.540.751.156	24.506.282.921
Chờ thanh lý				
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	10.861.388.474	27.548.007.294	3.289.405.933	41.698.801.701
Khấu hao trong năm	114.921.273	2.435.164.353	330.225.495	2.880.311.121
Số cuối năm	**10.976.309.747**	**29.983.171.647**	**3.619.631.428**	**44.579.112.822**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	936.581.903	6.341.947.287	521.345.223	7.799.874.413
Số cuối năm	**954.427.248**	**4.233.894.753**	**191.119.728**	**5.379.441.729**
Trong đó:				
Tạm thời chưa sử dụng				
Đang chờ thanh lý				

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 2.456.417.379 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng thương mại.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	48.500.000	57.666.500	106.166.500
Số cuối năm	**48.500.000**	**57.666.500**	**106.166.500**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		57.666.500	57.666.500
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		57.666.500	57.666.500
Số cuối năm		**57.666.500**	**57.666.500**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	48.500.000		48.500.000
Số cuối năm	**48.500.000**		**48.500.000**
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng			
Đang chờ thanh lý			

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định		327.111.819	(327.111.819)	-
Xây dựng cơ bản dở dang	58.553.258	444.213.360	(132.766.618)	370.000.000
Công trình bốt gác cổng phụ 2 tầng	*58.553.258*	*4.245.070*	*(62.798.328)*	-
Công trình bể chứa nước mưa		*69.968.290*	*(69.968.290)*	-
Dự án "Sản xuất ắc quy, nâng cấp dây truyền hoàn nguyên, tái chế và sản xuất chì kim loại, chì oxyt, chì sulfate"		*370.000.000*		*370.000.000*
Cộng	**58.553.258**	**771.325.179**	**(459.878.437)**	**370.000.000**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

12a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	***13.705.167.113***	***14.958.881.723***
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	8.206.645.694	9.406.645.694
Công ty TNHH Hóa chất và Thiết bị Thiên Bình	5.498.521.419	5.552.236.029
Phải trả các nhà cung cấp khác	***8.140.090.578***	***4.195.991.204***
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thiên Đức	6.859.983.121	2.707.202.066
Các nhà cung cấp khác	1.280.107.457	1.488.789.138
Cộng	**21.845.257.691**	**19.154.872.927**

12b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ quá hạn của bên liên quan	***13.705.167.113***	***14.958.881.723***
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	8.206.645.694	9.406.645.694
Công ty TNHH Hóa chất và Thiết bị Thiên Bình	5.498.521.419	5.552.236.029
Nợ quá hạn của các nhà cung cấp khác	***1.188.999.814***	***1.231.679.084***
Công ty TNHH Đường Minh Hoàng	433.685.590	407.739.060
Công ty TNHH KAEIOU	306.601.546	376.601.546
Các nhà cung cấp khác	448.712.678	447.338.478
Cộng	**14.894.166.927**	**16.190.560.807**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	282.107.385	970.805.197	(1.252.871.592)	40.990
Thuế thu nhập doanh nghiệp	82.198.378			82.198.378
Thuế thu nhập cá nhân	8.257.080	6.826.719	(6.176.473)	8.907.326
Tiền thuê đất	756.645.460	527.077.740	(951.527.270)	332.195.930
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	811.620	19.426.570	(20.238.190)	-
Thuế môn bài		3.000.000	(3.000.000)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	710.274.901	460.729	(460.729)	710.274.901
Cộng	**1.840.294.824**	**1.527.596.955**	**(2.234.274.254)**	**1.133.617.525**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	748.263.550	(3.827.964.956)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(38.478.423)	1.183.784.643
- Các khoản điều chỉnh tăng	196.334.132	1.447.058.061
Lãi chậm nộp bảo hiểm	*2.247.966*	*63.143.346*
Lãi chậm nộp thuế	*460.729*	*122.402.543*
Thuế bị phạt, bị truy thu		*405.102.000*
Xử lý công nợ dư lâu ngày		*88.712.220*
Trích dự phòng nợ phải thu không có hồ sơ theo quy định	*147.343.606*	*285.200.603*
Lãi vay cá nhân ghi nhận sai kỳ	*29.554.965*	*482.497.349*
Chi phí sai niên độ	*16.726.866*	
- Các khoản điều chỉnh giảm	(234.812.555)	(263.273.418)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	*(234.812.555)*	*(263.273.418)*
Thu nhập chịu thuế	709.785.127	(2.644.180.313)

	Năm nay	Năm trước
Lỗ các năm trước được chuyển	(709.785.127)	
Thu nhập tính thuế	-	(2.644.180.313)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***7.985.016.482***	***7.985.016.482***
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam - Chi phí lãi vay phải trả	3.271.377.223	3.271.377.223
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam - Phạt chậm trả tiền bán cổ phần	215.815.506	215.815.506
Ông Đào Hữu Uyên - Chi phí lãi vay phải trả	1.327.294.602	1.327.294.602
Công ty TNHH Hóa chất và Thiết bị Thiên Bình - Chi phí lãi trả chậm tiền hàng	3.170.529.151	3.170.529.151
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***6.177.386.295***	***6.140.984.186***
Chi phí lãi vay quá hạn phải trả ngân hàng	3.507.688.446	3.507.688.446
Chi phí lãi phạt quá hạn phải trả ngân hàng	1.463.937.518	1.463.937.518
Chi phí lãi vay phải trả các cá nhân	1.167.059.316	1.169.358.222
Chi phí lãi vay phải trả các cá nhân không có hợp đồng vay theo quyết định của tòa án	24.015.031	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	14.685.984	-
Cộng	**14.162.402.777**	**14.126.000.668**

15. Phải trả nội bộ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi nhánh tại Việt Trì số 1	27.842	27.842
Chi nhánh tại Bình Dương số 1	220.449.950	220.449.950
Cộng	**220.477.792**	**220.477.792**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, toàn bộ các khoản phải trả nội bộ chưa có xác nhận công nợ.

16. Phải trả ngắn hạn khác

16a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***1.966.753.134***	***1.990.753.134***
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam - Phải trả về cổ phần hóa	1.841.953.134	1.841.953.134
Thù lao Hội đồng quản trị	124.800.000	148.800.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***1.608.885.593***	***1.852.521.840***
Tài sản thừa chờ giải quyết	49.323.000	49.323.000
Kinh phí công đoàn	74.965.360	75.690.738
Bảo hiểm xã hội	102.949.025	237.426.433
Bảo hiểm y tế	20.589.860	18.864.042
Bảo hiểm thất nghiệp	8.235.922	7.545.591
Lãi chậm nộp bảo hiểm	567.391.402	599.977.455
Các khoản vay không có hợp đồng vay (*)	505.000.000	505.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	280.431.024	358.694.581
Cộng	**3.575.638.727**	**3.843.274.974**

(*) Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản vay không có hợp đồng vay và chưa có xác nhận công nợ số tiền 505.000.000 VND.

16b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ quá hạn chưa thanh toán cho các bên liên quan	**1.841.953.134**	**1.841.953.134**
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam - Phải trả về cổ phần hóa	1.841.953.134	1.841.953.134
Nợ quá hạn chưa thanh toán cho các tổ chức và cá nhân khác	**985.628.871**	**939.504.259**
Kinh phí công đoàn	74.965.360	75.690.738
Bảo hiểm xã hội	102.949.025	237.426.433
Bảo hiểm y tế	20.589.860	18.864.042
Bảo hiểm thất nghiệp	8.235.922	7.545.591
Lãi chậm nộp bảo hiểm	567.391.402	599.977.455
Án phí phải trả Chi cục thi hành án TP. Việt Trì	211.497.302	
Cộng	**2.827.582.005**	**2.781.457.393**

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

17a. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn bên liên quan	***9.011.275.593***	***9.034.310.344***
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (i)	6.600.000.000	6.600.000.000
Ông Đào Hữu Uyên (ii)	2.411.275.593	2.434.310.344
Vay ngắn hạn ngân hàng	***10.939.371.079***	***13.339.333.079***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đền Hùng (iii)	9.741.734.069	12.141.696.069
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Phú Thọ (iv)	1.197.637.010	1.197.637.010
Vay ngắn hạn các cá nhân (v) (*)	***2.483.919.257***	***2.520.000.000***
Vay dài hạn đến hạn trả	***2.641.959.556***	***2.651.138.770***
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đền Hùng (vi)	1.876.138.770	1.876.138.770
Vay các cá nhân (*)	765.820.786	775.000.000
Cộng	**25.076.525.485**	**27.544.782.193**

(*) Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản vay cá nhân chưa có xác nhận công nợ số tiền 3.249.740.043 VND.

(i) Khoản vay Tập đoàn Hóa chất Việt Nam theo hợp đồng số 210/HĐ-HCVN ngày 14/3/2012 kỳ hạn 12 tháng, mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất điều chỉnh theo từng lần nhận nợ, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(ii) Khoản vay Ông Đào Hữu Uyên theo hợp đồng vay vốn số 223/HĐVV ngày 24/9/2013 để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay 5 tháng, lãi suất cho vay 0%/ năm, lãi suất vay quá hạn là 1,5%/ tháng.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đền Hùng theo hợp đồng tín dụng số 14.41.0069/2014-HĐTDHM ngày 24/10/2014 để phục vụ sản xuất kinh doanh các sản phẩm ắc quy chì a - xít, pin, a - xít H2SO4, sản xuất nhựa và các loại hàng hóa có liên quan đến sản phẩm ắc quy, pin với hạn mức cấp tín dụng 15.000.000.000 VND, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9,5%/năm và được điều chỉnh theo quy định tại từng lần nhận nợ, thời hạn cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty.

(iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng số 03.07/2015/HĐTDHM ngày 03/07/2015 để thanh toán trong nước phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức cấp tín dụng 1.560.000.000 VND, lãi suất và thời hạn vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng/khế ước. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là xe tải Pickup Cabin kép Toyota, xe ô tô con Hyundai và quyền sử dụng đất tại đồi Mom Lai - Thị trấn Hùng Sơn, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, chủ sở hữu là bà Trần Thục Bình và ông Hoàng Ngọc Thành.

(v) Các khoản vay cá nhân không có tài sản đảm bảo kỳ hạn từ 05 đến 12 tháng, lãi suất quy định theo từng hợp đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động.

(vi) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đền Hùng theo hợp đồng tín dụng số 14.41.0056/2014-HĐTDDA ngày 15/9/2014 để thanh toán các chi phí đầu tư của dự án đầu tư thiết bị công nghệ sản xuất cực ống dùng cho ắc quy xe nâng, sân golf, xe điện và ắc quy đặc chủng khác với hạn mức cấp tín dụng 2.500.000.000 VND, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 12%/năm và được điều chỉnh theo quy định của hợp đồng, thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 14.41.0058/HĐTC ngày 15/09/2014.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay bên liên quan	9.034.310.344	(23.034.751)	9.011.275.593
Vay ngân hàng	13.339.333.079	(2.399.962.000)	10.939.371.079
Vay cá nhân	2.520.000.000	(36.080.743)	2.483.919.257
Vay dài hạn đến hạn trả	2.651.138.770	(9.179.214)	2.641.959.556
Cộng	**27.544.782.193**	**(2.468.256.708)**	**25.076.525.485**

17b. Vay quá hạn chưa thanh toán

	Gốc	Lãi	Cộng
Số đầu năm			
Vay bên liên quan	***9.034.310.344***	***4.598.671.825***	***13.632.982.169***
Vay Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	6.600.000.000	3.271.377.223	9.871.377.223
Vay Ông Đào Hữu Uyên	2.434.310.344	1.327.294.602	3.761.604.946
Vay ngân hàng	***18.510.471.849***	***6.140.984.186***	***24.651.456.035***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đền Hùng	14.017.834.839	4.589.512.629	18.607.347.468
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Phú Thọ	1.197.637.010	382.113.335	1.579.750.345
Vay các cá nhân	***3.295.000.000***	***1.169.358.222***	***4.464.358.222***
Cộng	**27.544.782.193**	**10.739.656.011**	**38.284.438.204**
Số cuối năm			
Vay bên liên quan	***9.011.275.593***	***4.598.671.825***	***13.609.947.418***
Vay Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	6.600.000.000	3.271.377.223	9.871.377.223
Vay Ông Đào Hữu Uyên	2.411.275.593	1.327.294.602	3.738.570.195
Vay ngân hàng	***16.065.249.892***	***6.138.685.280***	***22.203.935.172***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đền Hùng	11.617.872.839	4.589.512.629	16.207.385.468
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Phú Thọ	1.197.637.010	382.113.335	1.579.750.345
Vay các cá nhân	***3.249.740.043***	***1.167.059.316***	***4.416.799.359***
Cộng	**25.076.525.485**	**10.737.357.105**	**35.813.882.590**

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	31.652.740.000	2.855.786.186	(63.125.462.992)	(28.616.936.806)
Lợi nhuận trong năm trước			(3.827.964.956)	(3.827.964.956)
Số dư cuối năm trước	**31.652.740.000**	**2.855.786.186**	**(66.953.427.948)**	**(32.444.901.762)**
Số dư đầu năm nay	31.652.740.000	2.855.786.186	(66.953.427.948)	(32.444.901.762)
Lợi nhuận trong năm nay			748.263.550	748.263.550
Số dư cuối năm nay	**31.652.740.000**	**2.855.786.186**	**(66.205.164.398)**	**(31.696.638.212)**

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	7.623.000.000	7.623.000.000
Ông Đào Hữu Uyên	16.859.290.000	16.859.290.000
Ông Nguyễn Việt Dũng	3.613.850.000	3.613.850.000
Cổ đông khác	3.556.600.000	3.556.600.000
Cộng	**31.652.740.000**	**31.652.740.000**

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	7.623.000.000	24%	7.623.000.000	
Cổ đông khác	24.029.740.000	76%	24.029.740.000	
Cộng	**31.652.740.000**	**100%**	**31.652.740.000**	

18c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.165.274	3.165.274
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3.165.274	3.165.274
- *Cổ phiếu phổ thông*	*3.165.274*	*3.165.274*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*		
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.165.274	3.165.274
- *Cổ phiếu phổ thông*	*3.165.274*	*3.165.274*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	40.013.322.578	48.675.406.849
Doanh thu cung cấp dịch vụ	932.675.729	573.111.598
Cộng	**40.945.998.307**	**49.248.518.447**
Trong đó: Doanh thu bán hàng cho các chi nhánh	*20.942.187.906*	*26.565.334.618*

(i) ***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan***
Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu
Là khoản hàng bán bị trả lại.

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	33.908.759.957	41.993.163.212
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	606.399.404	549.758.410
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	(1.085.459.402)	99.303.200
Cộng	**33.429.699.959**	**42.642.224.822**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn		21.447.009
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	165.515	2.459.704
Lãi tiền cho các chi nhánh vay vốn	144.510.397	
Cộng	**144.675.912**	**23.906.713**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	21.716.125	916.375.258
Lãi mua hàng trả chậm		515.385.000
Lãi chậm trả tiền mua vốn góp		215.815.506
Chiết khấu thanh toán	46.850.000	95.712.473
Cộng	**68.566.125**	**1.743.288.237**

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	882.602.347	730.104.519
Chi phí vật liệu, bao bì	17.297.827	56.785.784
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		1.331.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	389.472.722	575.411.340
Chi phí hoa hồng bán hàng	1.701.370.131	1.983.830.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	452.396.856	282.907.313
Các chi phí khác	91.693.335	534.056.843
Cộng	**3.534.833.218**	**4.164.427.813**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	2.354.251.670	2.070.614.678
Chi phí vật liệu quản lý	65.261.763	51.059.760
Chi phí khấu hao tài sản cố định		9.611.085
Thuế, phí và lệ phí	14.922.991	8.071.270
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	(87.468.949)	21.927.185
Chi phí dịch vụ mua ngoài	228.039.147	409.684.339
Các chi phí khác	299.259.306	587.465.541
Cộng	**2.874.265.928**	**3.158.433.858**

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Xử lý công nợ theo biên bản hòa giải		104.296.500
Thu nhập khác	537	6.487.178
Cộng	**537**	**110.783.678**

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi chậm nộp bảo hiểm	2.247.966	63.143.346
Lãi chậm nộp thuế	460.729	122.402.543
Thuế bị phạt, bị truy thu		405.102.000
Án phí	26.998.514	405.194.971
Xử lý công nợ dư lâu ngày		88.712.220
Chi phí khác	8.555.000	9.597.584
Cộng	**38.262.209**	**1.094.152.664**

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	748.263.550	(3.827.964.956)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	748.263.550	(3.827.964.956)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	3.165.274	3.165.274
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**236**	**(1.209)**

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.315.362.277	37.068.920.430
Chi phí nhân công	6.607.322.466	6.410.556.984
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.880.311.121	3.069.661.805
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.882.356.622	4.084.824.765
Chi phí khác	967.595.000	2.041.621.105
Cộng	**47.652.947.486**	**52.675.585.089**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và chỉ phát sinh các giao dịch sau với thành viên Hội đồng quản trị:

	Năm nay	Năm trước
Thành viên Hội đồng quản trị		
Ông Đào Hữu Uyên - Chủ tịch Hội đồng quản trị		
Trả gốc vay cho Ông Đào Hữu Uyên theo phán quyết của Tòa án	*23.034.751*	*112.369.000*
Lãi vay phải trả cho Ông Đào Hữu Uyên		*225.663.913*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.14 và V.17.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	189.331.025	190.341.924
Tiền thưởng	4.300.000	
Thù lao HĐQT	84.000.000	108.000.000
Cộng	**277.631.025**	**298.341.924**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Hóa chất và Thiết bị Thiên Bình	Có cùng thành viên chủ chốt

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam		
Lãi vay phải trả	929.964.857	
Phạt chậm trả tiền bán cổ phần	186.516.679	215.815.506
Công ty TNHH Hóa chất và Thiết bị Thiên Bình		
Cưỡng chế tài khoản để thanh toán cho nhà cung cấp theo quyết định của tòa án	53.714.610	
Lãi phạt mua hàng trả chậm	495.820.000	515.385.000

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.12, V.14, V.16 và V.17.

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đang lỗ luỹ kế là 66.205.164.398 VND, đồng thời nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 37.512.934.107 VND. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám Đốc cam kết duy trì hoạt động của Công ty trong 12 tháng tới. Do đó, Báo cáo tài chính này vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

4. Thông tin về các vụ tranh chấp, kiện tụng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, thông tin về các vụ kiện tụng liên quan đến Công ty bao gồm:

- Theo Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 04/2019/KDTM-PT ngày 22 tháng 5 năm 2019 của Tòa án Nhân dân Tỉnh Phú Thọ về việc chấp nhận kháng cáo Bản án số 04/2018/KDTM-ST ngày 25 tháng 9 năm 2018 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam buộc Công ty phải trả số tiền gốc vay là 6.600.000.000 VND và tiền lãi tính đến ngày 30/6/2017 là 2.866.577.779 VND, tiền lãi của số tiền nợ gốc theo lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng vay vốn là 8%/năm từ 01/7/2017 đến 23/5/2019 là 1.012.000.000 VND, tổng cả gốc và lãi là 10.478.755.779 VND. Theo thông báo số 89/TB-VC1-KDTM ngày 01 tháng 10 năm 2019 về việc kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm Bản án phúc thẩm số 04/2019/KDTM-PT ngày 22 tháng 5 năm 2019 của Tòa án Nhân dân tỉnh Phú Thọ giải quyết vụ án kinh doanh thương mại "Tranh chấp hợp đồng dân sự cho vay, hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp" giữa Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và Công ty. Hiện tại chưa có kết quả bản án của giám đốc thẩm;
- Theo Quyết định số 09/QĐ-CCTHADS ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Việt Trì tiếp tục thi hành án chủ động theo đơn yêu cầu số 15/QĐ-CCTHA ngày 05 tháng 11 năm 2015 và buộc Công ty phải thanh toán cho Ông Đào Hữu Uyên khoản vay nợ gốc và lãi là 2.839.547.469 VND, trong năm Công ty đã trích tài khoản tạm giữ để chuyển trả 1 phần số tiền trên là 23.034.751 VND;
- Theo Quyết định số 09/QĐ-CCTHADS ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Việt Trì tiếp tục thi hành án chủ động theo đơn yêu cầu số 14/QĐ-CCTHA ngày 05 tháng 11 năm 2015 và buộc Công ty phải thanh toán cho Công ty TNHH Hóa chất và Thiết bị Thiên Bình khoản tiền nợ gốc và lãi chậm trả theo quy định là 6.621.525.079 VND, trong năm Công ty đã trích tài khoản tạm giữ để chuyển trả 1 phần số tiền trên là 53.714.610 VND.
- Theo Bản án số 35/2018/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Tòa án Nhân dân Thành phố Việt Trì – Tỉnh Phú Thọ về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Lưu Vĩnh Thiện buộc Công ty phải trả cho Ông Lưu Vĩnh Thiện số tiền gốc vay là 730.000.000 VND và tiền lãi trong hạn, quá hạn là 282.540.321 VND. Sau đó, theo Bản án số 15/2019/DS-PT ngày 01 tháng 4 năm 2019 của Tòa án Nhân dân Tỉnh Phú Thọ không chấp nhận kháng cáo của Công ty và giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 35/2018/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Tòa án Nhân dân Thành phố Việt Trì – Tỉnh Phú Thọ.
- Căn cứ quyết định của Tòa án Nhân dân Tỉnh Phú Thọ theo Bản án số 22/2019/DS-PT ngày 18 tháng 4 năm 2019 về việc không chấp nhận kháng cáo của Ông Đào Hữu Uyên và giữ nguyên bản án sơ thẩm số 36/2018/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Tòa án Nhân dân Thành phố Việt Trì – Tỉnh Phú Thọ, buộc Công ty phải trả cho Ông Lưu Vĩnh Phúc số tiền gốc vay là 1.090.000.000 VND và tiền lãi trong hạn từ ngày 01/10/2015 đến ngày 10/01/2018 là 215.275.000 VND, tiền lãi quá hạn từ ngày 11/01/2018 đến ngày 28/9/2018 là 105.048.750 VND, tổng lãi là 320.323.750 VND. Theo thông báo số 779/GXN-TA ngày 05 tháng 12 năm 2019 về việc Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội sẽ tiến hành xem xét đơn đề nghị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án dân sự phúc thẩm số 22/2019/DS-PT ngày 18 tháng 4 năm 2019. Hiện tại chưa có kết quả bản án của giám đốc thẩm;
- Theo Quyết định số 09/QĐ-CCTHADS ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Việt Trì tiếp tục thi hành án chủ động theo đơn yêu cầu số 14/QĐ-CCTHADS ngày 03 tháng 10 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Việt Trì buộc Công ty phải thanh toán cho Bà Kim Thị Minh khoản vay nợ gốc là 765.000.000 VND và khoản tiền lãi tính đến ngày 30/5/2018 là 270.402.000 VND, tổng cộng 1.035.402.000 VND. Trong năm Công ty đã trích tài khoản tạm giữ để chuyển trả 1 phần số tiền trên là 9.179.214 VND.
- Theo Quyết định số 09/QĐ-CCTHADS ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Việt Trì tiếp tục thi hành án chủ động theo đơn yêu cầu số 01/QĐ-CCTHADS ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Việt Trì buộc Công ty phải thanh toán cho Ông Lưu Vĩnh Thiện khoản tiền trợ cấp thôi việc là 51.485.500 VND, tiền bồi thường ít nhất 02 tháng lương là 9.361.000 VND và tiền chế độ nghỉ ốm là 3.656.639 VND, tổng

cộng 64.503.139 VND. Trong năm Công ty đã trích tài khoản tạm giữ để chuyển trả toàn bộ số tiền trên là 64.503.139 VND.

- Theo Quyết định số 09/QĐ-CCTHADS ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Việt Trì tiếp tục thi hành án chủ động theo đơn yêu cầu số 110/QĐ-CCTHADS ngày 07 tháng 01 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Việt Trì buộc Công ty phải thanh toán cho Ông Lê Minh Công khoản vay nợ gốc là 500.000.000 VND và tiền lãi cộng dồn theo quy định của pháp luật là 185.899.000 VND, tổng cộng 685.899.000 VND. Trong năm Công ty đã chuyển trả 1 phần số tiền trên là 36.080.743 VND.
- Theo Quyết định số 05/QĐ-CCTHADS ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Việt Trì thi hành án theo đơn yêu cầu căn cứ bản án số 18/2019/DSST ngày 15 tháng 8 năm 2019, buộc Công ty phải thanh toán cho Ông Lê Quốc Vương khoản vay nợ gốc là 10.000.000 VND và khoản tiền lãi tính từ ngày 22/01/2015 đến ngày 15/8/2019 là 2.282.000 VND, tổng số tiền gốc và lãi phải thanh toán là 12.282.000 VND.
- Theo Quyết định số 48/QĐ-CCTHADS ngày 04 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Việt Trì thi hành án theo đơn yêu cầu căn cứ bản án số 19/2019/DSST ngày 15 tháng 8 năm 2019, buộc Công ty phải thanh toán cho Ông Lê Văn Chanh khoản vay nợ gốc là 10.000.000 VND và khoản tiền lãi tính từ ngày 20/12/2014 đến ngày 15/8/2019 là 2.326.000 VND, tổng số tiền gốc và lãi phải thanh toán là 12.326.000 VND.
- Theo Quyết định số 33/QĐ-CCTHADS ngày 07 tháng 11 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Việt Trì thi hành án theo đơn yêu cầu căn cứ bản án số 20/2019/DSST ngày 15 tháng 8 năm 2019, buộc Công ty phải thanh toán cho Ông Lê Thanh Tùng khoản vay nợ gốc là 10.000.000 VND và khoản tiền lãi tính từ ngày 25/01/2015 đến ngày 15/08/2019 là 2.277.000 VND, tổng số tiền gốc và lãi phải thanh toán là 12.277.000 VND.
- Theo Quyết định số 27/QĐ-CCTHADS ngày 22 tháng 10 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Việt Trì thi hành án theo đơn yêu cầu căn cứ bản án số 21/2019/DSST ngày 16 tháng 8 năm 2019, buộc Công ty phải thanh toán cho Ông Phạm Tiến Bằng khoản vay nợ gốc là 10.000.000 VND và khoản tiền lãi tính từ ngày 29/01/2015 đến ngày 16/8/2019 là 2.250.000 VND, tổng số tiền gốc và lãi phải thanh toán là 12.250.000 VND.
- Theo Quyết định số 37/QĐ-CCTHADS ngày 07 tháng 11 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Việt Trì thi hành án theo đơn yêu cầu căn cứ bản án số 22/2019/DSST ngày 16 tháng 8 năm 2019, buộc Công ty phải thanh toán cho Ông Phùng Quốc Hưng khoản vay nợ gốc là 10.000.000 VND và khoản tiền lãi tính từ ngày 31/12/2013 đến ngày 31/7/2019 là 3.134.997 VND, tổng số tiền gốc và lãi phải thanh toán là 13.134.997 VND.
- Căn cứ Quyết định của Tòa án Nhân dân Thành phố Việt Trì – Tỉnh Phú Thọ theo Bản án số 23/2019/DS-ST ngày 16 tháng 8 năm 2019 buộc Công ty phải trả cho Ông Vũ Việt Dũng khoản vay nợ gốc là 10.000.000 VND và khoản tiền lãi tính từ ngày 24/12/2014 đến ngày 16/8/2019 là 2.546.770 VND, tổng số tiền gốc và lãi phải thanh toán là 12.546.770 VND.
- Theo Quyết định số 35/QĐ-CCTHADS ngày 07 tháng 11 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Việt Trì thi hành án theo đơn yêu cầu căn cứ bản án số 24/2019/DSST ngày 16 tháng 8 năm 2019, buộc Công ty phải thanh toán cho Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung khoản vay nợ gốc là 10.000.000 VND và khoản tiền lãi tính từ ngày 27/04/2015 đến ngày 16/08/2019 là 2.345.003 VND, tổng số tiền gốc và lãi phải thanh toán là 12.345.003 VND.
- Theo Quyết định số 34/QĐ-CCTHADS ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Việt Trì thi hành án theo đơn yêu cầu căn cứ bản án số 25/2019/DSST ngày 16 tháng 8 năm 2019, buộc Công ty phải thanh toán cho Ông Hoàng Phi khoản vay nợ gốc là 10.000.000 VND và khoản tiền lãi tính từ ngày 22/01/2015 đến ngày 31/07/2019 là 2.475.244 VND, tổng số tiền gốc và lãi phải thanh toán là 12.475.244 VND.
- Theo Quyết định số 18/QĐ-CCTHADS ngày 16 tháng 10 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Việt Trì thi hành án theo đơn yêu cầu căn cứ bản án số 26/2019/DSST ngày 16 tháng 8 năm 2019, buộc Công ty phải thanh toán cho Ông Dương Ngọc Soạn khoản vay nợ gốc là

10.000.000 VND và khoản tiền lãi tính từ ngày 27/7/2015 đến ngày 16/8/2019 là 3.320.917 VND, tổng số tiền gốc và lãi phải thanh toán là 13.320.917 VND.

- Theo Quyết định số 36/QĐ-CCTHADS ngày 07 tháng 11 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Việt Trì thi hành án theo đơn yêu cầu căn cứ bản án số 27/2019/DSST ngày 11 tháng 9 năm 2019, buộc Công ty phải thanh toán cho Ông Nguyễn Công Khương khoản vay nợ gốc là 10.000.000 VND và khoản tiền lãi tính từ ngày 24/12/2014 đến ngày 11/9/2019 là 2.262.600 VND, tổng số tiền gốc và lãi phải thanh toán là 12.262.600 VND.
- Theo Quyết định số 38/QĐ-CCTHADS ngày 07 tháng 11 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Việt Trì thi hành án theo đơn yêu cầu căn cứ bản án số 28/2019/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2019, buộc Công ty phải trả cho Ông Đinh Ngọc Tuấn số tiền gốc vay là 200.000.000 VND và tiền lãi từ ngày 15/10/2015 đến ngày 11/9/2019 là 104.573.328 VND, tổng số tiền gốc và lãi phải thanh toán là 304.573.328 VND.
- Căn cứ Quyết định của Tòa án Nhân dân Thành phố Việt Trì – Tỉnh Phú Thọ theo Bản án số 40/2019/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2019 buộc Công ty phải trả cho Ông Nguyễn Trường Giang khoản huy động vốn gốc là 10.000.000 VND và khoản tiền lãi tính từ ngày 26/01/2015 đến ngày 31/12/2018 là 2.115.417 VND, tổng số tiền gốc và lãi phải thanh toán là 12.115.417 VND.
- Theo đơn khởi kiện ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) gửi tới Tòa án nhân dân TP. Việt Trì – Tỉnh Phú Thọ về việc giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại, buộc Công ty phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc vay số tiền là 1.197.637.010 VND, nợ lãi là 521.595.160 VND, lãi quá hạn là 237.848.686 VND, tổng số tiền Công ty phải thanh toán tính đến ngày 11 tháng 12 năm 2019 là 1.957.080.856 VND.

Lập, ngày 19 tháng 5 năm 2020

Nguyễn Thị Kim Liên	**Nguyễn Thị Kim Liên**	**Đào Hữu Uyên**
Người lập biểu	**Phụ trách kế toán**	**Tổng Giám đốc**